

Biểu kèm theo Phụ lục I
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI
CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021

Đối tượng báo cáo: Sở Công Thương

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng	Đạt/ không đạt Kế hoạch
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	55	
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	53	
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	7	
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.2.1	Số đơn vị đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	5	
1.2.2	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
1.2.3	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
1.3.	Truyền thông về cải cách hành chính, kiểm soát TTHC			
1.3.1.	Tin bài trên Cổng thông tin điện tử	Bài viết	15 bài trên website Sở	
1.3.2.	Chuyên mục phát sóng trên đài truyền hình	Chương trình	4	
1.3.3.	Hình thức tuyên truyền khác: hội thi, hội thảo, chương trình đối thoại, ...	Chương trình	0	
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	5/7	
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	0	
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng	Đạt/ không đạt Kế hoạch
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thống kê TTHC (<i>Các Sở báo cáo</i>)			
3.1.1	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	8	
3.1.2	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	2	
3.1.3	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục	116	
3.2.	Số TTHC thực hiện liên thông			
	Cùng cấp	Thủ tục	2	
	Liên cấp xã – huyện – tỉnh	Thủ tục	3	
3.3.	Tỷ lệ thủ tục kiến nghị đơn giản hóa	Thủ tục	13	
3.4.	Số TTHC có cung cấp hồ sơ mẫu	Thủ tục	116	
3.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do đơn vị, địa phương tiếp nhận giải quyết đúng hạn		99,99%	Đạt
3.6	Thực hiện tiếp nhận, trả hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích			
3.6.1	Số hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	5	
3.6.2	Số hồ sơ trả qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	151	
3.7	Tỷ lệ phản ánh kiến nghị được giải quyết đúng hạn	%	100%	Đạt
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số phòng ban	Cơ quan, đơn vị	8	
4.1.2.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	Cơ quan, đơn vị	2	
4.2.	Số liệu về biên chế công chức	Người	57	
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	57	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng	Đạt/ không đạt Kế hoạch
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	56	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	3	
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	10%	Đạt
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập		26	
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	28	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	26	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	10%	Đạt
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1	Vị trí việc làm của cơ quan hành chính	Đã ban hành = 1 Chưa ban hành.= 0	1	
5.1.2	Số đơn vị SNCL trực thuộc đã ban hành đề án VTVL	Đơn vị	1	
5.1.3	Tỷ lệ công chức bố trí đúng vị trí việc làm	%	100%	Đạt
5.1.4	Tỷ lệ viên chức bố trí đúng vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp	%	100%	Đạt
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức		0	
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng	Đạt/ không đạt Kế hoạch
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	1	
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo		2	
5.3.1.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành, UBND cấp huyện được bổ nhiệm mới	Người	0	
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người	3	
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).		0	
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	
5.5.	Số liệu về đào tạo bồi dưỡng			
5.5.1.	Số công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng các lớp cao cấp, trung cấp chính trị	Người	7	
5.5.2.	Số công chức, viên chức được đào tạo bồi dưỡng các lớp nghiệp vụ, tập huấn từ 05 ngày trở lên	Người	25	
5.6.	Chất lượng cán bộ, công chức cấp xã (UBND cấp huyện báo cáo)		0	
.	Số lượng cán bộ cấp xã	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng	Đạt/ không đạt Kế hoạch
	Số lượng cán bộ cấp xã đạt chuẩn	Người	0	
2.	Số lượng công chức cấp xã	Người	0	
	Số lượng công chức cấp xã đạt chuẩn	Người	0	
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	1	
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	1	
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
6.6.	Ban hành tiêu chuẩn định mức kinh tế kỹ thuật	Đã ban hành = 1; Chưa ban hành = 0	0	
7.	Hiện đại hoá nền hành chính			
7.1.	Xây dựng CSDL chuyên ngành			
	Có CSDL chuyên ngành	Có = 1; Không = 0	1	Đạt
	Kết nối, chia sẻ dữ liệu với CSDL chuyên ngành khác	Có = 1; Không = 0	0	
7.2.	Sử dụng Hệ thống họp trực tuyến	Chưa có = 0 Có = 1	0	
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin	Chưa = 0; Đã thực hiện = 1	1	Đạt

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng	Đạt/ không đạt Kế hoạch
	báo cáo quốc gia			
7.4.	Tỷ lệ phòng ban, đơn vị trực thuộc được cấp chứng thư số.	%	100%	Đạt
7.4.1.	Tỷ lệ lãnh đạo cấp Sở, cấp huyện sử dụng chữ ký số	%	100%	Đạt
7.4.2.	Tỷ lệ lãnh đạo cấp phòng thuộc Sở, UBND cấp huyện huyện sử dụng chữ ký số	%	100%	Đạt
7.5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử		100%	Đạt
7.4.1	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (<i>Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).	%	100%	Đạt
7.4.2	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	0,46% (16/3462 vb) 94,27%	
7.6.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.6.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	23	
7.6.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	93	
7.6.3.	Tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ	Thủ tục	49/116	
7.6.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%	54/12.382 = 0,44%	
7.6.5.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%	12.328/12.382 = 99,56%	Đạt